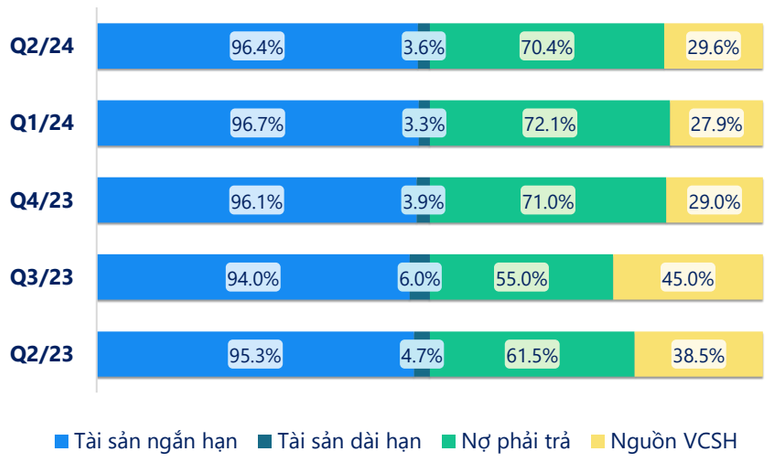
FireAnt

CTCP KASATI (HNX: KST)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
P/E	12.4
EPS	1,242

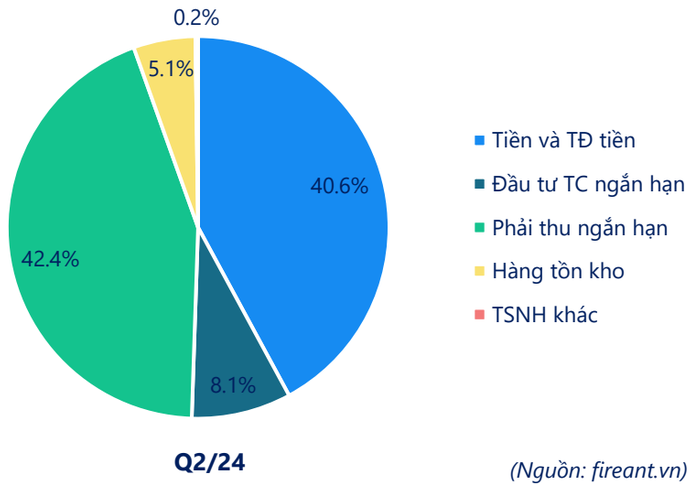
	YTD	1T	3T	6T
KST	10.0%	18.5%	17.6%	18.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



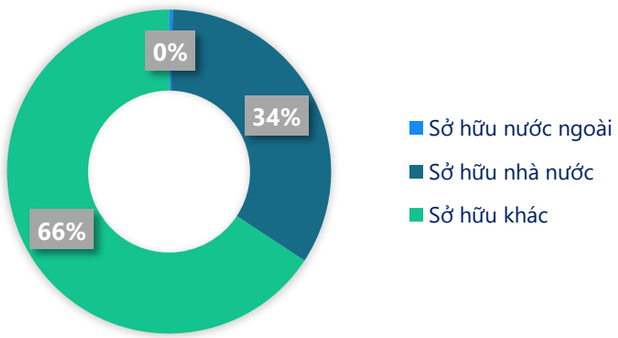
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



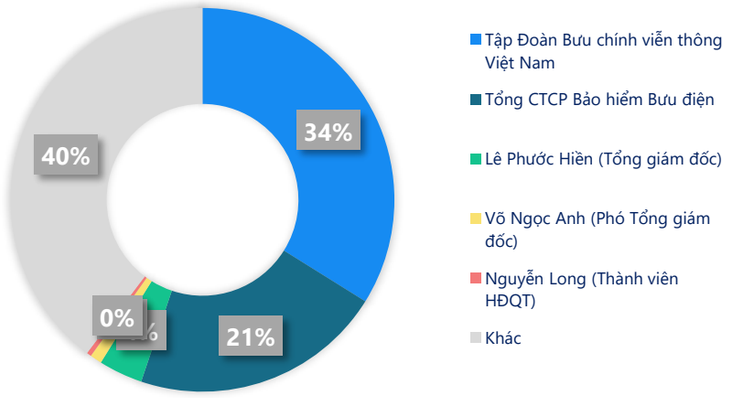
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



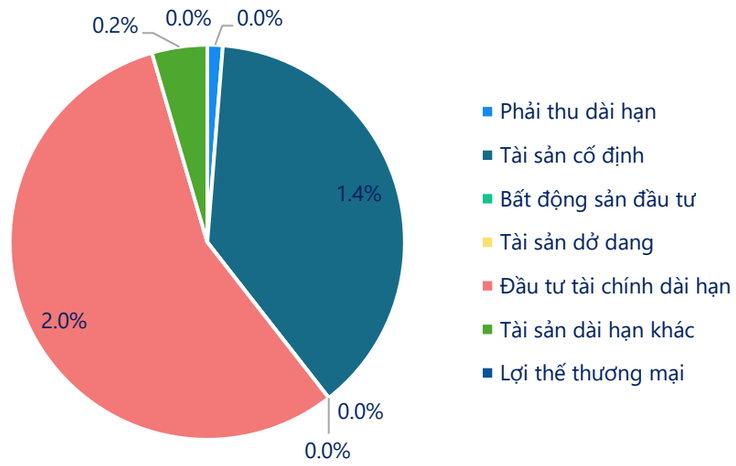
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

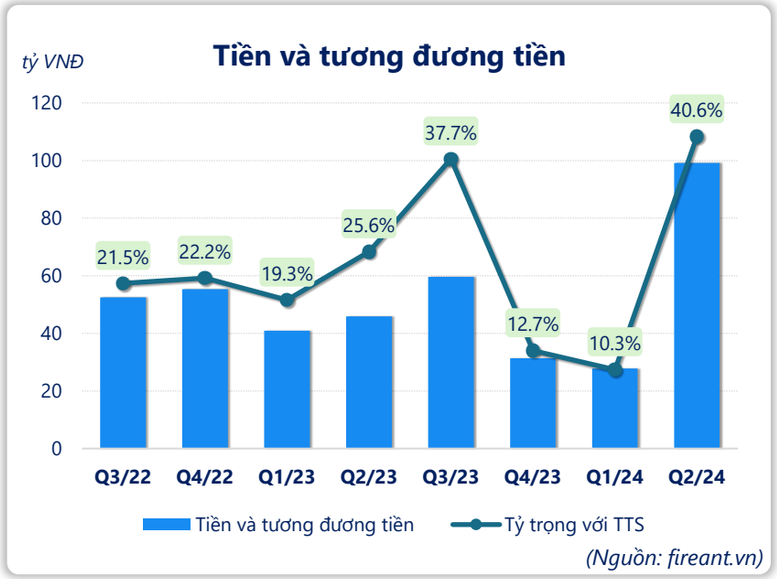
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



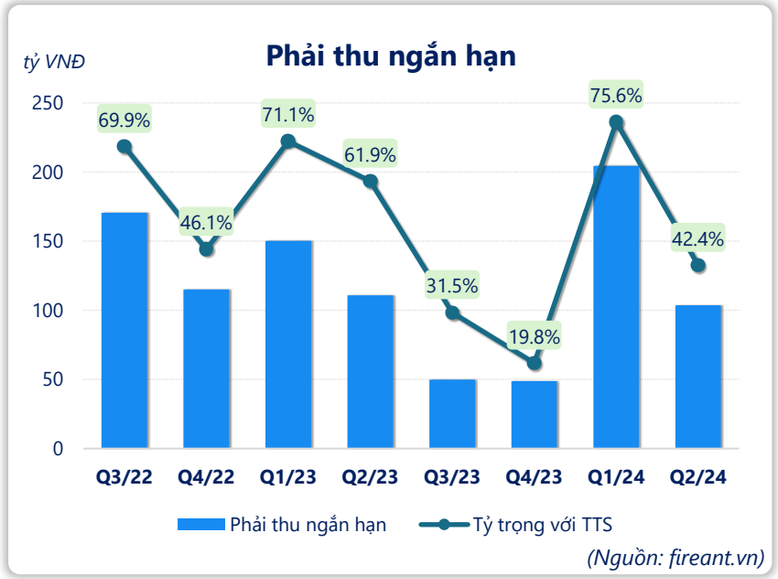
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

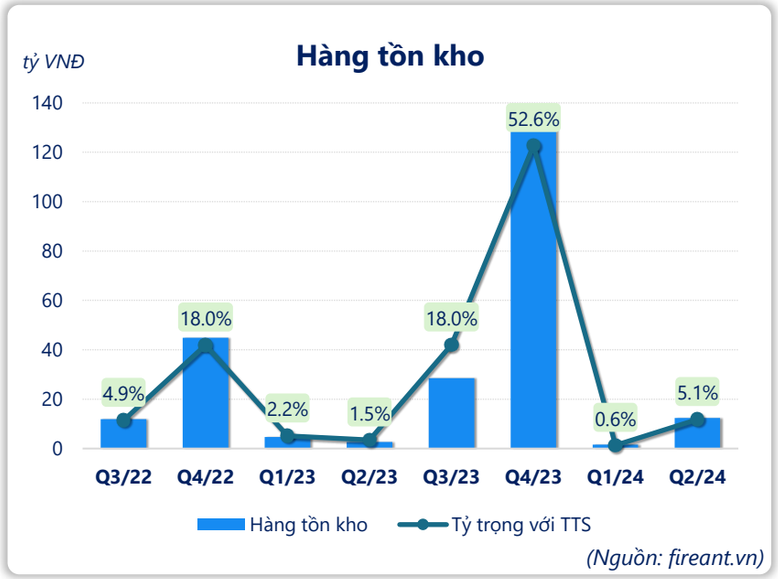
CTCP KASATI (HNX: KST)



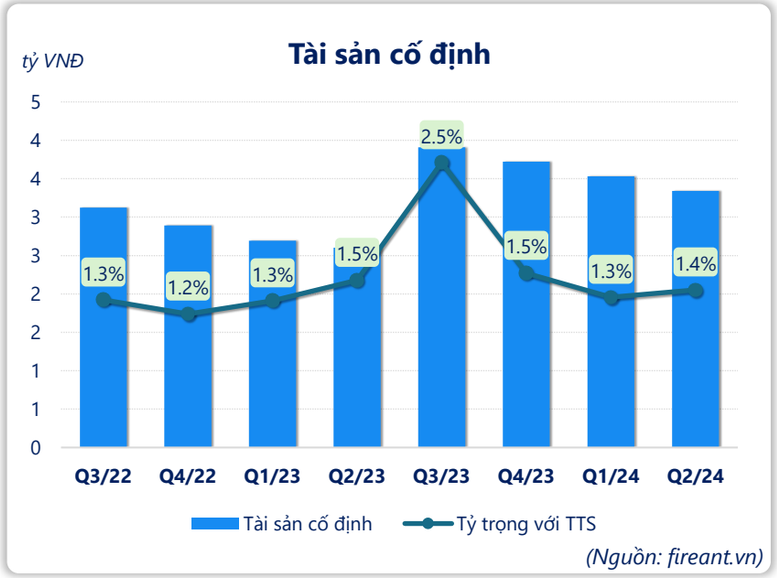
(Nguồn: fireant.vn)



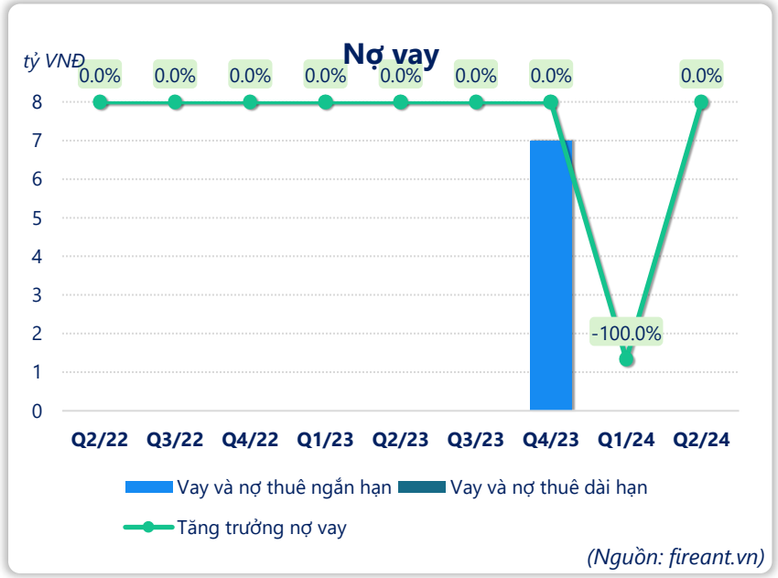
(Nguồn: fireant.vn)



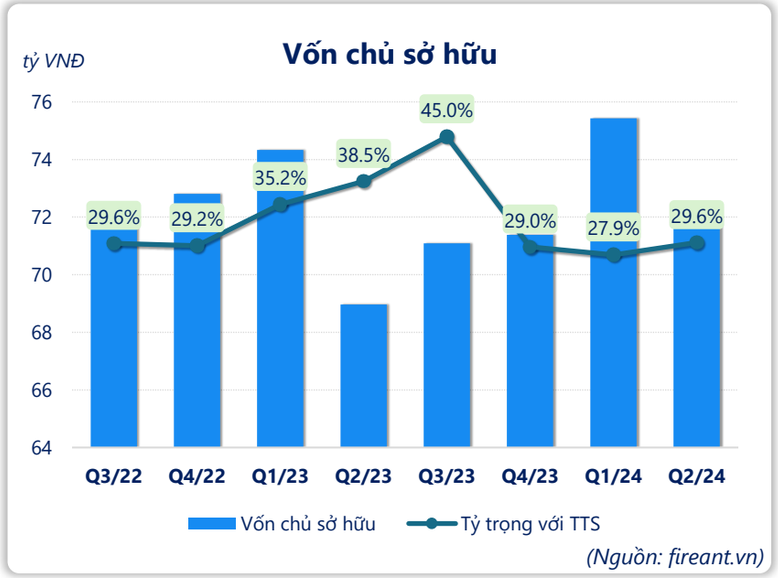
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

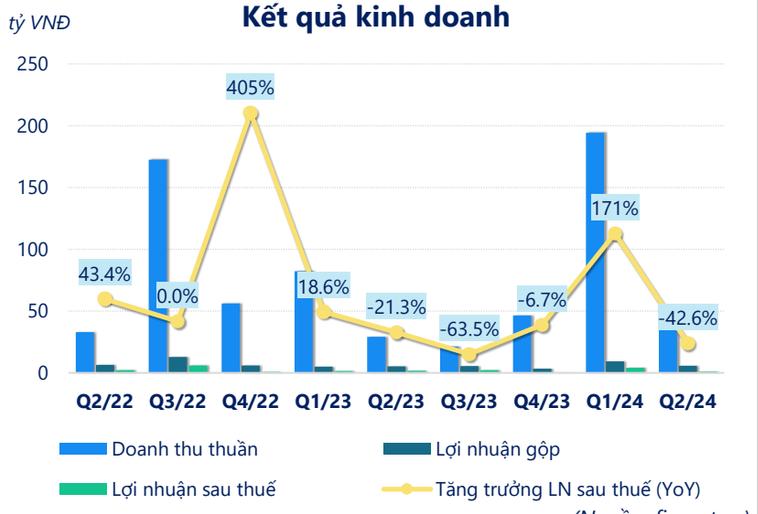


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

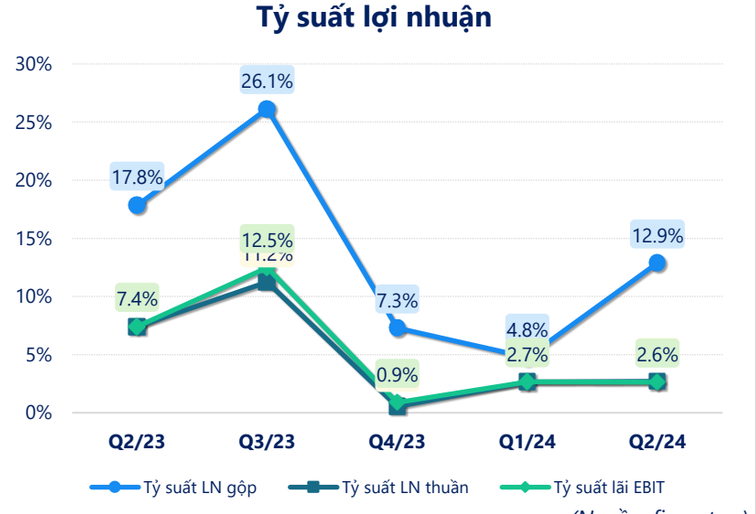
CTCP KASATI (HNX: KST)

Kết quả kinh doanh



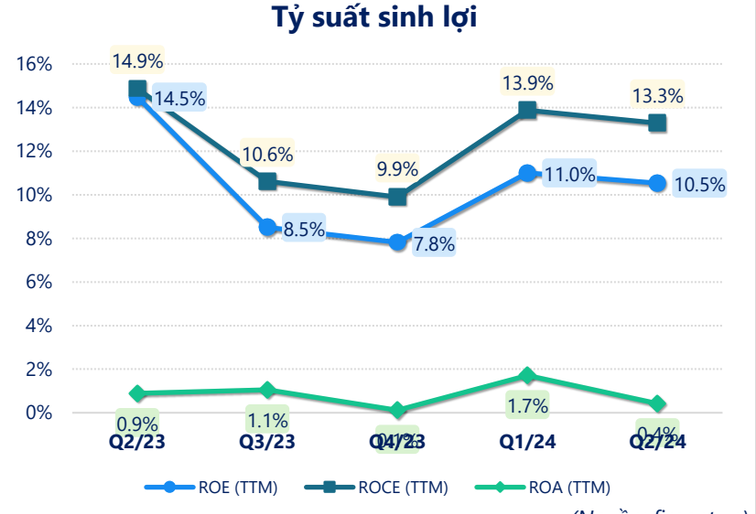
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



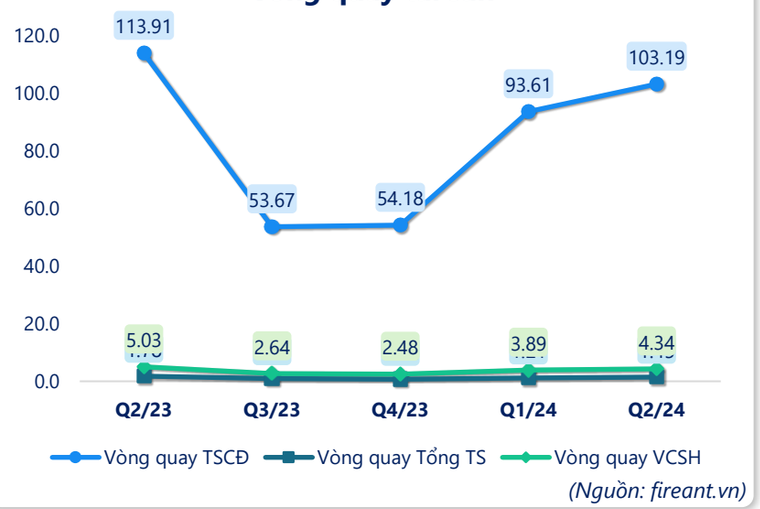
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



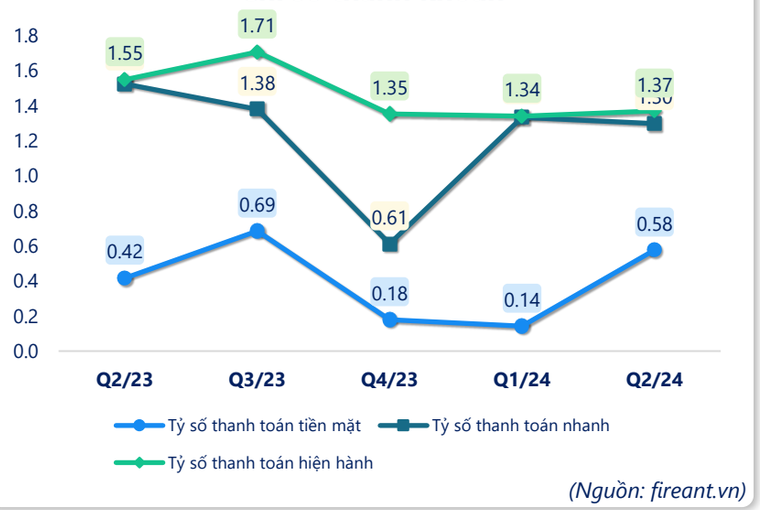
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



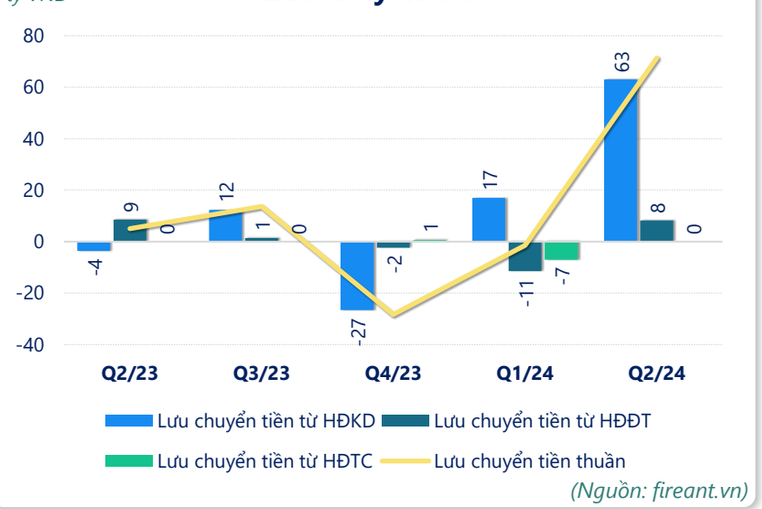
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP KASATI (HNX: KST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**244**	**250**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	235	241	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	99.1	29.2	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.8	7.35	170%
Phải thu ngắn hạn	104	60.7	70.7%
Hàng tồn kho	12.3	130	-90.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	12.8	-95.8%
Tài sản dài hạn	**8.75**	**9.24**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	3.34	3.72	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.51**	**-22.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	178	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**172**	**178**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	152	-8.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.4**	**71.3**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**72.4**	**71.3**	**1.5%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	29.1	21.3	46.6	194	44.4
Giá vốn hàng bán	23.9	15.8	43.2	185	38.6
Lợi nhuận gộp	5.19	5.58	3.39	9.27	5.71
Doanh thu HĐTC	0.79	0.44	0.36	0.15	1.37
Chi phí TC	0.00	0.03	0	0.03	1.57
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.82	3.59	3.50	4.22	4.31
LN thuần từ HĐKD	2.16	2.40	0.25	5.17	1.20
Lợi nhuận khác	0	0.26	0.16	-0.01	-0.03
LN trước thuế	2.16	2.66	0.41	5.16	1.16
Lợi nhuận sau thuế	1.69	2.13	0.29	4.12	0.90
LNST của CĐ cty mẹ	1.69	2.13	0.29	4.12	0.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.56	12.3	-26.6	17.0	63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.61	1.39	-2.30	-11.4	8.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.59	-7.00	0
Tiền đầu kỳ	40.9	45.9	59.6	29.2	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	**5.04**	**13.7**	**-28.3**	**-1.41**	**71.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	45.9	59.6	31.3	27.8	99.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic